

Số: 1738/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 17 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 3848/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 370/TTr-STC ngày 09/8/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán, bổ sung kinh phí và xử lý kinh phí còn lại tại các địa phương thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh, tổng số tiền: **14.434.978.000 đồng** (Mười bốn tỷ, bốn trăm ba mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

*(Chi tiết theo cột số 5 Phụ lục đính kèm)*

2. Cấp kinh phí cho UBND thành phố Hội An và UBND huyện Đại Lộc, tổng số tiền: **129.928.000 đồng** (*Một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn đồng*), từ nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thanh toán kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết theo cột số 8 Phụ lục đính kèm)

3. Thu hồi nguồn kinh phí ngân sách tỉnh cấp còn thừa tại 10 địa phương, tổng số tiền: **4.376.203.000 đồng** (*Bốn tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm lẻ ba ngàn đồng*).

(Chi tiết theo cột số 7b Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định. Đối với các địa phương còn thừa nguồn kinh phí, khẩn trương lập thủ tục hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục**

(Kèm theo Quyết định số: #sov/QĐ-UBND ngày #nbh/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Số đối tượng thực hiện năm 2022			Kinh phí chi trả cho đối tượng quyết toán năm 2022	Trong đó								KP đã bố trí cho địa phương, đơn vị năm 2022	Kinh phí còn thừa tại địa phương	Trong đó		Kinh phí cấp đợt này
		Đối tượng nhận trợ cấp hàng tháng	Đối tượng tham gia BHYT	Đối tượng hưởng trợ cấp mai táng phí		Trợ cấp hàng tháng	BHYT	Mai táng phí	Hỗ trợ thêm ngoài mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng	Hỗ trợ tiền thuốc	Mua sắm vật dụng sinh hoạt thường ngày cho đối tượng	Mua đồ dùng học tập, sách giáo khoa đối với đối tượng đang đi học	Hỗ trợ chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp			Địa phương đã nộp trả ngân sách tỉnh	Số còn lại yêu cầu tiếp tục nộp trả NS tỉnh	
A	B	1	2	3	5	5a	5b	5c	5d	5đ	5e	5f	5g	6	7	7a	7b	8
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.088</b>	<b>1.368</b>	<b>53</b>	<b>14.434,978</b>	<b>9.835,650</b>	<b>244,062</b>	<b>349,200</b>	<b>1.143,480</b>	<b>991,217</b>	<b>1.793,400</b>	<b>76,550</b>	<b>1,419</b>	<b>22.687,826</b>	<b>8.382,776</b>	<b>4.006,573</b>	<b>4.376,203</b>	<b>129,928</b>
<b>Khối huyện</b>		<b>3.546</b>	<b>1.368</b>	<b>38</b>	<b>8.029,152</b>	<b>7.489,890</b>	<b>244,062</b>	<b>295,200</b>	-	-			-	<b>16.282,000</b>	<b>8.382,776</b>	<b>4.006,573</b>	<b>4.376,203</b>	<b>129,928</b>
1	Hội An	331	325		469,882	408,330	61,552							452,000	-		-	17,882
2	Tam Kỳ	79	70		223,508	202,320	21,188							376,000	152,492	152,492	-	-
3	Đại Lộc	316	316		688,046	625,680	40,766	21,600						576,000	-		-	112,046
4	Điện Bàn	161			132,840	132,840	-	-						1.124,000	991,160	991,160	-	-
5	Duy Xuyên	469		5	625,320	589,320		36,000						2.176,000	1.550,680		1.550,680	-
6	Quê Sơn	155	9	2	564,385	549,180	0,805	14,400						617,000	52,615	45,595	7,020	-
7	Thăng Bình	408	408	12	1.152,419	1.007,820	58,199	86,400						1.880,000	727,581	-	727,581	-
8	Phú Ninh	141	117	9	472,595	378,360	29,435	64,800						718,000	245,405	-	245,405	-
9	Núi Thành	269		1	158,220	151,020		7,200						358,000	199,780	-	199,780	-
10	Nông Sơn	231	52	3	458,994	419,760	17,634	21,600						1.532,000	1.073,006	1.073,006	-	-
11	Hiệp Đức	135		2	491,940	477,540		14,400						678,000	186,060	186,060	-	-
12	Tiên Phước	178	41		592,072	586,440	5,632							1.008,000	415,928	-	415,928	-
13	Đông Giang	141		1	363,420	356,220		7,200						1.477,000	1.113,580	1.113,580	-	-
14	Nam Giang	75			103,320	103,320								223,000	119,680	-	119,680	-
15	Tây Giang	93			103,320	103,320								548,000	444,680	444,680	-	-
16	Phước Sơn	110	6	1	363,134	353,520	2,414	7,200						420,000	56,866	-	56,866	-
17	Bắc Trà My	254	24	2	1.065,737	1.044,900	6,437	14,400						1.438,000	372,263	-	372,263	-
18	Nam Trà My				-									681,000	681,000	-	681,000	-
<b>Khối tỉnh</b>		<b>542</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>6.405,826</b>	<b>2.345,760</b>	<b>-</b>	<b>54,000</b>	<b>1.143,480</b>	<b>991,217</b>	<b>1.793,400</b>	<b>76,550</b>	<b>1,419</b>	<b>6.405,826</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Sở Lao động, TB&XH	542		15	6.405,826	2.345,760		54,000	1.143,480	991,217	1.793,400	76,550	1,419	6.405,826	-	-	-	-